

Số: /QĐ-UBND

TP. Bắc Kạn, ngày tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính
Phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO
9001:2008 (phiên bản tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015) vào hoạt động
của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2817/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND thành
phố Bắc Kạn về việc ban hành và áp dụng hệ thống tài liệu quản lý chất lượng
theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015;

Theo đề nghị của Văn phòng HĐND - UBND thành phố (cơ quan Thường
trực BCD ISO thành phố Bắc Kạn).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 phù
hợp Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số:
19/2014/QĐ-TTg ngày 05/03/2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc áp dụng hệ
thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 (phiên bản tiêu
chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015) vào hoạt động của các cơ quan hành chính
nhà nước, gồm 13 lĩnh vực, cụ thể:

- Lĩnh vực công thương;
- Lĩnh vực nông, lâm nghiệp
- Lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội
- Lĩnh vực tư pháp
- Lĩnh vực tài chính - kế hoạch
- Lĩnh vực nội vụ
- Lĩnh vực giáo dục & đào tạo
- Lĩnh vực tài nguyên & môi trường
- Lĩnh vực quản lý đô thị
- Lĩnh vực văn hóa - thông tin
- Lĩnh vực thanh tra
- Lĩnh vực y tế
- Lĩnh vực tiếp công dân, xử lý đơn thư

(Có bản công bố hệ thống quản lý chất lượng và phụ lục kèm theo).

Điều 2. Các phòng chuyên môn và cán bộ, công chức thành phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 tại UBND thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Ban chỉ đạo ISO, Tổ thư ký, các phòng chuyên môn, các cán bộ, công chức thuộc UBND thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

Gửi điện tử:

- Như Điều 3 (T/h);

- Lưu: VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Hà Bắc

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC KẠN

**Công bố hệ thống quản lý chất lượng tại
Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015; phù hợp với chức năng nhiệm
vụ và đáp ứng 100% thủ tục hành chính áp dụng cho UBND thành phố trên
các lĩnh vực:**

- Công thương;
- Nông, lâm nghiệp;
- Lao động, thương binh và xã hội;
- Tư pháp;
- Tài chính - kế hoạch;
- Nội vụ;
- Giáo dục & đào tạo;
- Tài nguyên & môi trường;
- Quản lý đô thị;
- Văn hóa - thông tin;
- Thanh tra;
- Y tế;
- Tiếp công dân, xử lý đơn thư.

(Theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2024
của UBND thành phố Bắc Kạn).

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

TP. Bắc Kạn, ngày tháng 12 năm 2024

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Hà Bắc

PHỤ LỤC**CÁC LĨNH VỰC, HOẠT ĐỘNG CỦA UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN
ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA****TCVN ISO 9001:2015***(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày /12/2024)*

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
Phần I. MÔ HÌNH HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG			
1.	Mô hình Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	MHQLCL	
2.	Sơ đồ tương tác các quá trình HTQLCL	PL.01	
3.	Chính sách chất lượng	PL.02	
4.	Mục tiêu chất lượng		
5.	Danh mục tài liệu hệ thống quản lý chất lượng	PL.03	
6.	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)	HD.01	
7.	Hướng dẫn quản lý rủi ro và cơ hội (phương pháp định tính)	HD.02	
8.	Hướng dẫn đánh giá nội bộ	HD.03	
9.	Hướng dẫn kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	HD.04	
Phần II. HỆ THỐNG CÁC QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN GIẢI QUYẾT TTHC			
I	Lĩnh vực Công thương;		
10.	Phê duyệt phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ đối với chợ hạng 2, hạng 3.	QT.PKT.01	
11.	Phê duyệt nội quy chợ hạng 2, hạng 3	QT.PKT.02	
12.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.PKT.03	
13.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.PKT.04	
14.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.PKT.05	
15.	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	QT.PKT.06	
16.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.PKT.07	
17.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.PKT.08	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
18.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.PKT.09	
19.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT.PKT.10	
20.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT.PKT.11	
21.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	QT.PKT.12	
22.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.PKT.13	
23.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.PKT.14	
24.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.PKT.15	
II	Lĩnh vực nông, lâm nghiệp		
25.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT.PKT.16	
26.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT.PKT.17	
27.	Hỗ trợ dự án liên kết	QT.PKT.18	
28.	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	QT.PKT.19	
29.	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	QT.PKT.20	
30.	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư	QT.PKT.21	
31.	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT.PKT.22	
32.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	QT.PKT.23	
33.	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	QT.PKT.24	
34.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	QT.PKT.25	
35.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp	QT.PKT.26	
36.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	QT.PKT.27	
37.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa	QT.PKT.28	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	bản từ 02 xã trở lên)		
38.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	QT.PKT.29	
39.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thuộc thẩm quyền của UBND huyện.	QT.PKT.30	
40.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.PKT.31	
41.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.PKT.32	
42.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	QT.PKT.33	
43.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày giấy chứng nhận an toàn thực phẩm hết hạn)	QT.PKT.34	
III	Lĩnh vực Lao động TB&XH		
44.	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	QT.LĐTBXH.01	
45.	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	QT.LĐTBXH.02	
46.	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người bị thu hồi đất nông nghiệp đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	QT.LĐTBXH.03	
47.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	QT.LĐTBXH.04	
48.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT.LĐTBXH.05	
49.	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	QT.LĐTBXH.06	
50.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT.LĐTBXH.07	
51.	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT.LĐTBXH.08	
52.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có	QT.LĐTBXH.09	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	người thân thích chăm sóc		
53.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT.LĐTBXH.10	
54.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT.LĐTBXH.11	
55.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT.LĐTBXH.12	
56.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT.LĐTBXH.13	
57.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT.LĐTBXH.14	
58.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	QT.LĐTBXH.15	
59.	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội	QT.LĐTBXH.16	
60.	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT.LĐTBXH.17	
61.	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT.LĐTBXH.18	
62.	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT.LĐTBXH.19	
63.	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	QT.LĐTBXH.20	
64.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT.LĐTBXH.21	
65.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT.LĐTBXH.22	
66.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT.LĐTBXH.23	
67.	Thăm viếng mộ liệt sĩ	QT.LĐTBXH.24	
IV	Lĩnh vực Tư pháp		
68.	Phục hồi danh dự	QT.TP.01	
69.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT.TP.02	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
70.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT.TP.03	
71.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT.TP.04	
72.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.doc	QT.TP.05	
73.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT.TP.06	
74.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.TP.07	
75.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.TP.08	
76.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.TP.09	
77.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT.TP.10	
78.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	QT.TP.11	
79.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	QT.TP.12	
80.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	QT.TP.13	
81.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	QT.TP.14	
82.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT.TP.15	
83.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.TP.16	
84.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.TP.17	
85.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.TP.18	
86.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.TP.19	
87.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.TP.20	
88.	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.TP.21	
89.	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.TP.22	
90.	Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch,	QT.TP.23	
91.	Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.TP.24	
92.	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.TP.25	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
93.	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con	QT.TP.26	
94.	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.TP.27	
95.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.TP.28	
96.	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.TP.29	
97.	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.TP.30	
98.	Xác nhận thông tin hộ tịch	QT.TP.31	
99.	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.	QT.TP.32	
100.	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT.TP.33	
V	Lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch		
101.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.TCKH.01	
102.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.TCKH.02	
103.	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	QT.TCKH.03	
104.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.TCKH.04	
105.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.TCKH.05	
106.	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	QT.TCKH.06	
107.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	QT.TCKH.07	
108.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.TCKH.08	
109.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TCKH.09	
110.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.TCKH.10	
111.	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TCKH.11	
112.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TCKH.12	
113.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh	QT.TCKH.13	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		
114.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TCKH.14	
115.	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TCKH.15	
116.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TCKH.16	
117.	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	QT.TCKH.17	
118.	Đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	QT.TCKH.18	
119.	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	QT.TCKH.19	
120.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	QT.TCKH.20	
121.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	QT.TCKH.21	
122.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	QT.TCKH.22	
123.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	QT.TCKH.23	
124.	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	QT.TCKH.24	
125.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TCKH.25	
126.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	QT.TCKH.26	
127.	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TCKH.27	
128.	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	QT.TCKH.28	
129.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TCKH.29	
130.	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TCKH.30	
131.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.TCKH.31	
VI	Lĩnh vực Nội vụ		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
132.	Nộp lưu hồ sơ, tài liệu lưu trữ (bao gồm cả tài liệu lưu trữ điện tử) vào Lưu trữ cơ quan.	QT.PNV.01	
133.	Tiếp nhận, đăng ký và chuyển giao văn bản đến.	QT.PNV.02	
134.	Phát hành văn bản đi.	QT.PNV.03	
135.	Thu hồi văn bản đã phát hành.	QT.PNV.04	
136.	Đính chính văn bản đã phát hành.	QT.PNV.05	
137.	Sao y, sao lục, trích sao văn bản.	QT.PNV.06	
138.	Cho phép đọc, sao, chứng thực lưu trữ đối với tài liệu lưu trữ (gồm cả tài liệu lưu trữ điện tử).	QT.PNV.07	
139.	Tiêu hủy tài liệu lưu trữ (gồm cả tài liệu lưu trữ điện tử) hết giá trị.	QT.PNV.08	
140.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện theo công trạng	QT.PNV.09	
141.	Tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến” thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	QT.PNV.10	
142.	Tặng danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến” thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	QT.PNV.11	
143.	Tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	QT.PNV.12	
144.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình	QT.PNV.13	
145.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	QT.PNV.14	
146.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất	QT.PNV.15	
147.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện theo chuyên đề	QT.PNV.16	
148.	Xét nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc của cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.	QT.PNV.17	
149.	Nâng bậc lương thường xuyên/nâng phụ cấp thâm niên vượt khung.	QT.PNV.18	
150.	Cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước.	QT.PNV.19	
151.	Cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng ngoài nước.	QT.PNV.20	
152.	Đền bù chi phí đào tạo của cán bộ, công chức, viên chức.	QT.PNV.21	
153.	Đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.	QT.PNV.22	
154.	Xin thôi giữ chức vụ quản lý, xin thôi việc đối với công chức, viên chức.	QT.PNV.23	
155.	Quyết định nghỉ hưu đối với công chức, viên chức.	QT.PNV.24	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
156.	Bổ nhiệm vào ngạch công chức, xếp lương đối với người hoàn thành chế độ tập sự.	QT.PNV.25	
157.	Bổ nhiệm vào ngạch viên chức, xếp lương đối với người hoàn thành chế độ tập sự.	QT.PNV.26	
158.	Điều động, biệt phái công chức trong tỉnh.	QT.PNV.27	
159.	Quy hoạch cán bộ.	QT.PNV.28	
160.	Chuyển ngạch công chức.	QT.PNV.29	
161.	Tiếp nhận cán bộ, công chức, viên chức từ khối Đảng, đoàn thể, doanh nghiệp nhà nước vào làm việc tại các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước thuộc tỉnh.	QT.PNV.30	
162.	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Lưu trữ viên trung cấp lên Lưu trữ viên.	QT.PNV.31	
163.	Biệt phái viên chức.	QT.PNV.32	
164.	Xét chuyển chức danh nghề nghiệp viên chức.	QT.PNV.33	
165.	Bổ nhiệm viên chức quản lý.	QT.PNV.34	
166.	Bổ nhiệm lại viên chức quản lý.	QT.PNV.35	
167.	Kéo dài thời gian giữ chức vụ đến tuổi nghỉ hưu.	QT.PNV.36	
168.	Điều động cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị khối nhà nước thuộc tỉnh đến các tỉnh, thành phố, cơ quan, đơn vị của Trung ương, khối Đảng, đoàn thể của tỉnh.	QT.PNV.37	
169.	Công nhận ban vận động thành lập hội	QT.PNV.38	
170.	Thành lập hội	QT.PNV.39	
171.	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	QT.PNV.40	
172.	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	QT.PNV.41	
173.	Chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội	QT.PNV.42	
174.	Hội tự giải thể	QT.PNV.43	
175.	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	QT.PNV.44	
VII	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo		
176.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.PGD&ĐT.01	
177.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT.PGD&ĐT.02	
178.	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	QT.PGD&ĐT.03	
179.	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.PGD&ĐT.04	
180.	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	QT.PGD&ĐT.05	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
181.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	QT.PGD&ĐT.06	
182.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT.PGD&ĐT.07	
183.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT.PGD&ĐT.08	
184.	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT.PGD&ĐT.09	
185.	Giải thể trường tiểu học (<i>theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học</i>)	QT.PGD&ĐT.10	
186.	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	QT.PGD&ĐT.11	
187.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.PGD&ĐT.12	
188.	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT.PGD&ĐT.13	
189.	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	QT.PGD&ĐT.14	
190.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.PGD&ĐT.15	
191.	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	QT.PGD&ĐT.16	
192.	Tuyển sinh trung học cơ sở	QT.PGD&ĐT.17	
193.	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	QT.PGD&ĐT.18	
194.	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	QT.PGD&ĐT.19	
195.	Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	QT.PGD&ĐT.20	
196.	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	QT.PGD&ĐT.21	
197.	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	QT.PGD&ĐT.22	
198.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT.PGD&ĐT.23	
199.	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT.PGD&ĐT.24	
200.	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	QT.PGD&ĐT.25	
201.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.PGD&ĐT.26	
202.	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông	QT.PGD&ĐT.27	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	tư thực hoạt động không vì lợi nhuận		
203.	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	QT.PGD&ĐT.28	
204.	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	QT.PGD&ĐT.29	
205.	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	QT.PGD&ĐT.30	
206.	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	QT.PGD&ĐT.31	
207.	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	QT.PGD&ĐT.32	
208.	Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện	QT.PGD&ĐT.33	
209.	Hỗ trợ trẻ em học tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập	QT.PGD&ĐT.34	
210.	Hỗ trợ kinh phí cho cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập mua sắm đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu	QT.PGD&ĐT.35	
211.	Hỗ trợ kinh phí cho giáo viên trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ	QT.PGD&ĐT.36	
212.	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	QT.PGD&ĐT.37	
213.	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	QT.PGD&ĐT.38	
VIII	Lĩnh vực Tài nguyên & Môi trường		
214.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	QT.TNMT.01	
215.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	QT.TNMT.02	
216.	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân	QT.TNMT.03	
217.	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương	QT.TNMT.04	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân		
218.	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	QT.TNMT.05	
219.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	QT.TNMT.06	
220.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	QT.TNMT.07	
221.	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân	QT.TNMT.08	
222.	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có	QT.TNMT.09	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở		
223.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất	QT.TNMT.10	
224.	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	QT.TNMT.11	
225.	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	QT.TNMT.12	
226.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	QT.TNMT.13	
227.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	QT.TNMT.14	
228.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông	QT.TNMT.15	
229.	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	QT.TNMT.16	
230.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất.	QT.TNMT.17	
231.	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	QT.TNMT.18	
232.	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân	QT.TNMT.19	
233.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	QT.TNMT.20	
234.	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	QT.TNMT.21	
235.	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện)	QT.TNMT.22	
236.	Cấp giấy phép môi trường	QT.TNMT.23	
237.	Cấp đổi giấy phép môi trường	QT.TNMT.24	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
238.	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	QT.TNMT.25	
239.	Cấp lại giấy phép môi trường	QT.TNMT.26	
IX	Lĩnh vực Quản lý đô thị		
240.	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	QT.QLĐT.01	
241.	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	QT.QLĐT.02	
242.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	QT.QLĐT.03	
243.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	QT.QLĐT.04	
244.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.QLĐT.05	
245.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.QLĐT.06	
246.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.QLĐT.07	
247.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.QLĐT.08	
248.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	QT.QLĐT.09	
249.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến	QT.QLĐT.10	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.		
250.	Thẩm định đô án, đô án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT.QLĐT.11	
251.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT.QLĐT.12	
252.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	QT.QLĐT.13	
X	Lĩnh vực Văn hóa thông tin		
253.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT.01	
254.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT.02	
255.	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT.03	
256.	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT.04	
257.	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	QT.VHTT.05	
258.	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (do cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa cấp huyện cấp)	QT.VHTT.06	
259.	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	QT.VHTT.07	
260.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	QT.VHTT.08	
261.	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT.VHTT.09	
262.	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT.VHTT.10	
263.	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT.VHTT.11	
264.	Xét công nhận “Phường, Thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh”	QT.VHTT.12	
265.	Xét công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh”	QT.VHTT.13	
266.	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa	QT.VHTT.14	

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
267.	Thủ tục thông báo thành lập thư viện cấp xã; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác là thư viện công lập	QT.VHTT.15	
268.	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện cấp xã; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác là thư viện công lập	QT.VHTT.16	
269.	Thủ tục thông báo giải thể thư viện cấp xã; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác là thư viện công lập	QT.VHTT.17	
XI	Lĩnh vực Thanh tra		
270.	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện	QT.TTr.01	
271.	Thủ tục giải quyết lần hai tại cấp huyện	QT.TTr.02	
272.	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp huyện	QT.TTr.03	
273.	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	QT.TTr.04	
274.	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	QT.TTr.05	
275.	Thủ tục thực hiện việc giải trình	QT.TTr.06	
XII	Lĩnh vực y tế		
276.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT.VP.01	
XIII	Lĩnh vực tiếp công dân, xử lý đơn thư		
277.	Thủ tục tiếp công dân tại cấp huyện	QT.VP.02	
278.	Thủ tục xử lý đơn thư tại cấp huyện	QT.VP.03	
Phần III. HỆ THỐNG CÁC QUY TRÌNH CÔNG TÁC NỘI BỘ			
279.	Họp xem xét của lãnh đạo	QT.VP.04	

